

Hiệp Hòa, ngày 15 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố công khai V/v Điều chỉnh dự toán chi ngân sách khối trường học  
Năm 2022**

### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2271/QĐ-PGDĐT ngày 13/12/2022 V/v điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước khối trường học năm 2022 (nguồn kinh phí không tự chủ chế độ giáo viên) và Quyết định số 2271/QĐ-PGDĐT ngày 13/12/2022 V/v điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước khối trường học năm 2022 (nguồn kinh phí không tự chủ chế độ học sinh); Danh sách Giáo viên và học sinh được hưởng chế độ chính sách kỳ I/2022-2023,

Xét đề nghị của Tổ văn phòng công khai về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai V/v Điều chỉnh Dự toán chi ngân sách nhà nước sự nghiệp giáo dục năm 2022 của các đơn vị trường học trực thuộc phòng Giáo dục và đào tạo (đính kèm theo biểu số 02 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ văn phòng (Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD-ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3( T/h ) ;
- Lưu VP.



**Đào Thị Hà**

**TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA**  
**Chương: 622; Khoản 073**

**Biểu số 02**

Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC  
 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính



**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 478/QĐ-THCS HH ngày 15/12/2022 của Trường THCS Hiệp Hòa)

DVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Học phí                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>             |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                     |                   |
| 1          | Học phí                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>16,24</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>16,24</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>16,24</b>      |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | <b>16,24</b>      |

Số: 2270/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 13 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách khối trường học năm 2022**

### **TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm: 215.572.500đ

- Điều chỉnh tăng: 215.572.500đ

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ khối trường học.

**Điều 2.** Căn cứ điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.

**TRƯỞNG PHÒNG**  
  
PHÒNG  
GIÁO DỤC VÀ  
ĐÀO TẠO  
T. X. QUẢNG YÊN - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Thúy

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ CHẾ ĐỘ CHO GIÁO VIÊN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 2270/QĐ-PGDĐT ngày 13/12/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

| STT        | Tên đơn vị                           | Mã số<br>quan hệ<br>ngân<br>sách | Chương | Mã<br>ngành<br>kinh tế | Mã<br>nguồn<br>kinh<br>phí | Chế độ cho giáo viên |                    |
|------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------|------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|
|            |                                      |                                  |        |                        |                            | Điều chỉnh<br>giảm   | Điều chỉnh<br>tăng |
| <b>I</b>   | <b>Khối mầm non</b>                  |                                  |        |                        |                            | <b>82.866.700</b>    | <b>0</b>           |
| 1          | Trường Mầm non Hoàng Tân             | 1105733                          | 622    | 071                    | 12                         | 5.492.000            |                    |
| 2          | Trường Mầm non Minh Thành            | 1105730                          | 622    | 071                    | 12                         | 16.522.000           |                    |
| 3          | Trường Mầm non Liên Vị               | 1105736                          | 622    | 071                    | 12                         | 12.422.800           |                    |
| 4          | Trường Mầm non Yên Giang             | 1105732                          | 622    | 071                    | 12                         | 2.637.900            |                    |
| 5          | Trường Mầm non Cẩm La                | 1105743                          | 622    | 071                    | 12                         | 9.773.400            |                    |
| 6          | Trường Mầm non Hiệp Hòa              | 1105735                          | 622    | 071                    | 12                         | 9.458.200            |                    |
| 7          | Trường Mầm non Liên Hòa              | 1105746                          | 622    | 071                    | 12                         | 2.596.200            |                    |
| 8          | Trường Mầm non Sông Khoai            | 1105731                          | 622    | 071                    | 12                         | 4.674.100            |                    |
| 9          | Trường Mầm non Tiên Phong            | 1105748                          | 622    | 071                    | 12                         | 6.000.000            |                    |
| 10         | Trường Mầm non Yên Hải               | 1105747                          | 622    | 071                    | 12                         | 13.290.100           |                    |
| <b>II</b>  | <b>Khối tiểu học</b>                 |                                  |        |                        |                            | <b>74.546.400</b>    | <b>0</b>           |
| 1          | Trường Tiểu học Phong Cốc            | 1025850                          | 622    | 072                    | 12                         | 13.844.000           |                    |
| 2          | Trường Tiểu học Minh Thành           | 1025853                          | 622    | 072                    | 12                         | 13.354.800           |                    |
| 3          | Trường Tiểu học Tân An               | 1025845                          | 622    | 072                    | 12                         | 47.347.600           |                    |
| <b>III</b> | <b>Khối Trung học cơ sở</b>          |                                  |        |                        |                            | <b>32.328.200</b>    | <b>211.490.700</b> |
| 1          | Trường Trung học cơ sở Đông Mai      | 1027586                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 10.322.000         |
| 2          | Trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo | 1027582                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 8.908.200          |
| 3          | Trường Trung học cơ sở Phong Cốc     | 1027585                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 24.624.700         |
| 4          | Trường Trung học cơ sở Tiên An       | 1025843                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 47.961.400         |
| 5          | Trường Trung học cơ sở Cộng Hòa      | 1025849                          | 622    | 073                    | 12                         | 4.330.700            |                    |
| 6          | Trường Trung học cơ sở Phong Hải     | 1025838                          | 622    | 073                    | 12                         | 1.088.200            |                    |
| 7          | Trường Trung học cơ sở Hà An         | 1027590                          | 622    | 073                    | 12                         | 5.733.900            |                    |
| 8          | Trường Trung học cơ sở Nam Hòa       | 1027587                          | 622    | 073                    | 12                         | 21.175.400           |                    |
| 9          | Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn    | 1027583                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 2.731.000          |
| 10         | Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa      | 1027584                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 20.637.700         |
| 11         | Trường Trung học cơ sở Sông Khoai    | 1025841                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 3.305.000          |
| 12         | Trường Trung học cơ sở Minh Thành    | 1027588                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 29.851.400         |

| STT              | Tên đơn vị                          | Mã số<br>quan hệ<br>ngân<br>sách | Chương | Mã<br>ngành<br>kinh tế | Mã<br>nguồn<br>kinh<br>phí | Chế độ cho giáo viên |                    |
|------------------|-------------------------------------|----------------------------------|--------|------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                  |                                     |                                  |        |                        |                            | Điều chỉnh<br>giảm   | Điều chỉnh<br>tăng |
| 13               | Trường Trung học cơ sở Liên Hòa     | 1027589                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 12.992.600         |
| 14               | Trường Trung học cơ sở Liên Vị      | 1025839                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 20.686.700         |
| 15               | Trường Trung học cơ sở Tân An       | 1027591                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 8.051.700          |
| 16               | Trường Trung học cơ sở Yên Hải      | 1025842                          | 622    | 073                    | 12                         |                      | 21.418.300         |
| <b>IV</b>        | <b>Khối Tiểu học và THCS</b>        |                                  |        |                        |                            | <b>25.831.200</b>    | <b>4.081.800</b>   |
| <b>1</b>         | <b>Trường TH và THCS Tiền Phong</b> |                                  |        |                        |                            | <b>6.746.400</b>     | <b>0</b>           |
|                  | Trường Tiểu học Tiền Phong          | 1027578                          | 622    | 072                    | 12                         | 6.746.400            |                    |
| <b>2</b>         | <b>Trường TH và THCS Cẩm La</b>     |                                  |        |                        |                            | <b>15.018.200</b>    | <b>0</b>           |
|                  | Trường THCS Cẩm La                  | 1130336                          | 622    | 073                    | 12                         | 15.018.200           |                    |
| <b>3</b>         | <b>Trường TH và THCS Sông Khoai</b> |                                  |        |                        |                            | <b>4.066.600</b>     | <b>0</b>           |
|                  | Trường THCS Sông Khoai              | 1130337                          | 622    | 073                    | 12                         | 4.066.600            |                    |
| <b>4</b>         | <b>Trường TH và THCS Hoàng Tân</b>  |                                  |        |                        |                            | <b>0</b>             | <b>4.081.800</b>   |
|                  | Trường Tiểu học Hoàng Tân           | 1131212                          | 622    | 072                    | 12                         |                      | 4.081.800          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                     |                                  |        |                        |                            | <b>215.572.500</b>   | <b>215.572.500</b> |

Số: 2271/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 13 tháng 12 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách khối trường học năm 2022**

### **TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách thị xã và ngân sách xã, phường năm 2022; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2022;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm: 179.965.000đ

- Điều chỉnh tăng: 179.965.000đ

( Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

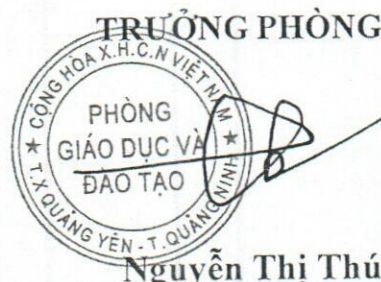
Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí không tự chủ khối trường học.

**Điều 2.** Căn cứ điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2022, các trường tổ chức thực hiện sử dụng kinh phí đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT, KT (02)/.



Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ CHẾ ĐỘ CHO HỌC SINH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 2271/QĐ-PGDĐT ngày 13/12/2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)



| STT        | Tên đơn vị                              | Mã số quan hệ ngân sách | Chương | Mã ngành kinh tế | Mã nguồn kinh phí | Chế độ chính sách học sinh |                    |
|------------|-----------------------------------------|-------------------------|--------|------------------|-------------------|----------------------------|--------------------|
|            |                                         |                         |        |                  |                   | Điều chỉnh giảm            | Điều chỉnh tăng    |
| <b>I</b>   | <b>Khối mầm non</b>                     |                         |        |                  |                   | <b>0</b>                   | <b>21.229.000</b>  |
| 1          | Trường Mầm non Hoàng Tân                | 1105733                 | 622    | 071              | 12                |                            | 15.683.000         |
| 2          | Trường Mầm non Tiền Phong               | 1105748                 | 622    | 071              | 12                |                            | 5.546.000          |
| <b>II</b>  | <b>Khối tiểu học</b>                    |                         |        |                  |                   | <b>0</b>                   | <b>117.858.000</b> |
| 1          | Trường Tiểu học Liên Vị                 | 1026583                 | 622    | 072              | 12                |                            | 35.084.000         |
| 2          | Trường Tiểu học Hà An                   | 1026585                 | 622    | 072              | 12                |                            | 700.000            |
| 3          | Trường Tiểu học Liên Hòa                | 1026582                 | 622    | 072              | 12                |                            | 12.400.000         |
| 4          | Trường Tiểu học Tiền An                 | 1025847                 | 622    | 072              | 12                |                            | 11.756.000         |
| 5          | Trường Tiểu học Tân An                  | 1025845                 | 622    | 072              | 12                |                            | 10.134.000         |
| 6          | Trường Tiểu học Đông Mai                | 1026581                 | 622    | 072              | 12                |                            | 28.678.000         |
| 7          | Trường Tiểu học Phong Hải               | 1025851                 | 622    | 072              | 12                |                            | 15.706.000         |
| 8          | Trường Tiểu học Yên Hải                 | 1026584                 | 622    | 072              | 12                |                            | 3.400.000          |
| <b>III</b> | <b>Khối Trung học cơ sở</b>             |                         |        |                  |                   | <b>179.965.000</b>         | <b>11.668.000</b>  |
| 1          | Trường Trung học cơ sở Đông Mai         | 1027586                 | 622    | 073              | 12                | 11.252.000                 |                    |
| 2          | Trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo    | 1027582                 | 622    | 073              | 12                | 26.594.000                 |                    |
| 3          | Trường Trung học cơ sở Phong Cốc        | 1027585                 | 622    | 073              | 12                | 16.084.000                 |                    |
| 4          | Trường Trung học cơ sở Tiền An          | 1025843                 | 622    | 073              | 12                | 3.556.000                  |                    |
| 5          | Trường Trung học cơ sở Cộng Hòa         | 1025849                 | 622    | 073              | 12                | 30.768.000                 |                    |
| 6          | Trường Trung học cơ sở Phong Hải        | 1025838                 | 622    | 073              | 12                | 19.272.000                 |                    |
| 7          | Trường Trung học cơ sở Hà An            | 1027590                 | 622    | 073              | 12                | 14.356.000                 |                    |
| 8          | Trường Trung học cơ sở Nam Hòa          | 1027587                 | 622    | 073              | 12                | 29.518.000                 |                    |
| 9          | Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn       | 1027583                 | 622    | 073              | 12                | 13.964.000                 |                    |
| 10         | Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa         | 1027584                 | 622    | 073              | 12                | 4.398.000                  |                    |
| 11         | Trường Trung học cơ sở Sông Khoai       | 1025841                 | 622    | 073              | 12                | 10.203.000                 |                    |
| 12         | Trường Trung học cơ sở Liên Hòa         | 1027589                 | 622    | 073              | 12                |                            | 11.668.000         |
| <b>IV</b>  | <b>Khối Tiểu học và Trung học cơ sở</b> |                         |        |                  |                   | <b>0</b>                   | <b>29.210.000</b>  |
| 1          | Trường TH và THCS Cẩm La                |                         |        |                  |                   | <b>0</b>                   | <b>6.568.000</b>   |
|            | Trường Tiểu học Cẩm La                  | 1130336                 | 622    | 072              | 12                |                            | 6.568.000          |

| STT              | Tên đơn vị                         | Mã số<br>quan hệ<br>ngân<br>sách | Chương | Mã<br>ngành<br>kinh tế | Mã<br>nguồn<br>kinh<br>phí | Chế độ chính sách học sinh |                    |
|------------------|------------------------------------|----------------------------------|--------|------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------|
|                  |                                    |                                  |        |                        |                            | Điều chỉnh<br>giảm         | Điều chỉnh<br>tăng |
| 2                | <i>Trường TH và THCS Hoàng Tân</i> |                                  |        |                        |                            | 0                          | 22.642.000         |
| a                | Trường Tiểu học Hoàng Tân          | 1131212                          | 622    | 072                    | 12                         |                            | 4.750.000          |
| b                | Trường THCS Hoàng Tân              | 1131212                          | 622    | 073                    | 12                         |                            | 17.892.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                    |                                  |        |                        |                            | <b>179.965.000</b>         | <b>179.965.000</b> |

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
**Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ**  
**Học kỳ I năm học 2022-2023**

| TT | Họ và tên học sinh | Tên lớp          | Ngày/tháng/năm sinh | Thuộc đối tượng | Số đối tượng(người) | Định mức (đ/người/tháng) | Số tháng hỗ trợ | Thành tiền (đồng) |
|----|--------------------|------------------|---------------------|-----------------|---------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|
|    |                    | <b>Tổng cộng</b> |                     |                 | <b>6</b>            |                          |                 | <b>3.600.000</b>  |
| 1  | Bùi Quang Long     | 6D               | 19/09/2011          | Khuyết tật      | 1                   | 150.000                  | 4               | 600.000           |
| 2  | Đinh Thị Hồng Hoa  | 7B               | 13/09/2010          | Khuyết tật      | 1                   | 150.000                  | 4               | 600.000           |
| 3  | Nguyễn Tuấn Hưng   | 7B               | 21/07/2010          | Khuyết tật      | 1                   | 150.000                  | 4               | 600.000           |
| 4  | Phạm Văn Diễm      | 8B               | 05/06/2008          | Khuyết tật      | 1                   | 150.000                  | 4               | 600.000           |
| 5  | Vũ Thị Hằng        | 8D               | 04/04/2007          | Khuyết tật      | 1                   | 150.000                  | 4               | 600.000           |
| 6  | Vũ Văn Quang       | 9C               | 03/11/2007          | Khuyết tật      | 1                   | 150.000                  | 4               | 600.000           |

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2022

P. HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Hà

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN  
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

**DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ HỌC PHÍ-HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**  
Theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh  
Học kỳ I năm học 2022-2023

| TT        | Họ và tên học sinh    | Tên lớp | Ngày/tháng/<br>năm sinh | Thuộc<br>đối tượng | Số đối<br>tượng<br>(người) | Hỗ trợ học phí                  |                    |                      | Hỗ trợ chi phí học tập          |                       |                      | Tổng kinh<br>phí<br>(đồng) |
|-----------|-----------------------|---------|-------------------------|--------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|
|           |                       |         |                         |                    |                            | Định mức<br>(đ/người/<br>tháng) | Số tháng<br>hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) | Định mức<br>(đ/người/<br>tháng) | Số<br>tháng<br>hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) |                            |
|           |                       |         |                         |                    |                            |                                 |                    |                      |                                 |                       |                      |                            |
| Tổng cộng |                       |         |                         |                    |                            | 29                              |                    | 14.500.000           |                                 | 21.750.000            | 36.250.000           |                            |
| 1         | Lưu Mai Thanh Vân     | 6A      | 26/8/2011               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 2         | Đinh Phi Hồng         | 6B      | 19/6/2010               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 3         | Bùi Thị Kim Yến       | 6B      | 17/6/2011               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 4         | Nguyễn Tuấn Cường     | 6B      | 21/9/2011               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 5         | Nguyễn Quang Huy      | 6C      | 25/7/2010               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 6         | Nguyễn Ngọc Anh       | 6C      | 10/12/2011              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 7         | Đoàn Vũ Phong         | 6C      | 25/9/2011               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 8         | Bùi Bảo Nam           | 6C      | 30/5/2011               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 9         | Vũ Thu Hà             | 6C      | 09/8/2011               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 10        | Nguyễn Thị Thu Thanh  | 7A      | 29/8/2010               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 11        | Vũ Thị Nguyệt Bình    | 7B      | 22/9/2010               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 12        | Nguyễn Đình Minh Quân | 7C      | 01/02/2010              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 13        | Nguyễn Thu Hà         | 7C      | 14/9/2010               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 14        | Phan Thị Minh Hòa     | 7D      | 11/3/2010               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 15        | Bùi Quốc Linh         | 7D      | 13/8/2010               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 16        | Đinh Thị Thu Trang    | 8A      | 21/11/2009              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 17        | Đinh Văn Toàn         | 8B      | 09/3/2009               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |
| 18        | Đinh Thị Trà My       | 8B      | 03/11/2009              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |

| TT        | Họ và tên học sinh  | Tên lớp | Ngày/tháng/<br>năm sinh | Thuộc<br>đối tượng | Số đối<br>tượng<br>(người) | Hỗ trợ học phí                  |                    |                      | Hỗ trợ chi phí học tập          |                       |                      | Tổng kinh<br>phí<br>(đồng) |            |
|-----------|---------------------|---------|-------------------------|--------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|------------|
|           |                     |         |                         |                    |                            | Định mức<br>(đ/người/<br>tháng) | Số tháng<br>hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) | Định mức<br>(đ/người/<br>tháng) | Số<br>tháng<br>hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) |                            |            |
| Tổng cộng |                     |         |                         |                    |                            | 29                              |                    |                      | 14.500.000                      |                       |                      | 21.750.000                 | 36.250.000 |
| 19        | Nguyễn Minh Quang   | 8B      | 13/7/2009               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 20        | Nguyễn Thị Ngọc Mai | 8B      | 09/7/2009               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 21        | Vũ Thị Kim Oanh     | 8B      | 15/7/2009               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 22        | Vũ Thị Thu Trang    | 8C      | 28/11/2009              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 23        | Nguyễn Hải Kiều     | 8D      | 26/10/2009              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 24        | Huang Minh Long     | 8D      | 02/10/2009              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 25        | Đinh Hùng Thắng     | 8D      | 08/8/2008               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 26        | Nguyễn Thị Tuyền    | 9A      | 21/4/2008               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 27        | Vũ Đức Dư           | 9A      | 14/7/2008               | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 28        | Bùi Thùy Linh       | 8B      | 24/10/2008              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |
| 29        | Nguyễn Thị Hằng     | 8B      | 10/10/2008              | Cận nghèo          | 1                          | 100.000                         | 5                  | 500.000              | 150.000                         | 5                     | 750.000              | 1.250.000                  |            |

Hiệp Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

TRƯỞNG



Đào Thị Hà

**DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ**  
**Theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 31/12/2013**  
**Học kỳ I năm học 2022-2023**

| TT        | Họ và tên học sinh | Tên lớp | Ngày/tháng/<br>năm sinh | Thuộc<br>đối tượng        | Số đối tượng<br>(người) | Kinh phí chính sách học bổng<br>(80% mức lương cơ sở/tháng) |                    |                      |
|-----------|--------------------|---------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|           |                    |         |                         |                           |                         | Định mức<br>(đ/người/<br>tháng)                             | Số tháng<br>hỗ trợ | Thành tiền<br>(đồng) |
| Tổng cộng |                    |         |                         |                           |                         | 1                                                           |                    | 5.960.000            |
| 1         | Phạm Văn Diễn      | 8B      | 05/06/2008              | Khuyết tật + Cận<br>nghèo | 1                       | 1.192.000                                                   | 5                  | 5.960.000            |
| 2         |                    |         |                         |                           |                         |                                                             |                    |                      |
| 3         |                    |         |                         |                           |                         |                                                             |                    |                      |
| 4         |                    |         |                         |                           |                         |                                                             |                    |                      |
| 5         |                    |         |                         |                           |                         |                                                             |                    |                      |

NGƯỜI LẬP

Hiệp Hòa, ngày 08 tháng 03 năm 2023

P. HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



Đào Thị Hà

Đơn vị : Trường THCS Hiệp Hòa

Mã ĐV có quan hệ với NS : 1027584

**DANH SÁCH GIÁO VIÊN HƯỞNG CHẾ ĐỘ DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT**  
**Kỳ I/năm học 2022 - 2023**

| TT               | Họ và tên             | Số tiết      | Số tiền/tiết | Thành tiền        | Ghi chú |
|------------------|-----------------------|--------------|--------------|-------------------|---------|
| A                | B                     | 1            | 2            | $D=1*2*0,2$       |         |
| 1                | Bùi Thị Mai Anh       | 162          | 145.541      | 4.715.529         |         |
| 2                | Nguyễn Thị Vân        | 126          | 105.687      | 2.663.324         |         |
| 3                | Bùi Thị Thu Oanh      | 108          | 128.472      | 2.774.990         |         |
| 4                | Nguyễn Thị Định       | 90           | 114.374      | 2.058.734         |         |
| 5                | Phạm Thị Hải          | 90           | 114.374      | 2.058.734         |         |
| 6                | Phạm Thị Đăng         | 90           | 105.687      | 1.902.374         |         |
| 7                | Nguyễn Thị Hà         | 180          | 102.068      | 3.674.449         |         |
| 8                | Bùi Thị Loan          | 72           | 55.052       | 792.743           |         |
| 9                | Đỗ Thị Hải Yến        | 108          | 142.215      | 3.071.839         |         |
| 10               | Nguyễn Minh Thùy      | 180          | 119.383      | 4.297.802         |         |
| 11               | Đỗ Thị Hồng Hải       | 126          | 112.655      | 2.838.902         |         |
| 12               | Lương Thị Loan        | 108          | 83.766       | 1.809.353         |         |
| 13               | Bùi Thị Xiêm          | 90           | 95.379       | 1.716.827         |         |
| 14               | Đậu Thị Kim Ngân      | 108          | 87.645       | 1.893.123         |         |
| 15               | Nguyễn Thị Vân Anh    | 54           | 62.815       | 678.405           |         |
| 16               | Hoàng Thị Thanh Hào   | 126          | 138.937      | 3.501.222         |         |
| 17               | Trần Thị Hương        | 72           | 55.052       | 792.743           |         |
| 18               | Hoàng Thị Thúy        | 90           | 97.761       | 1.759.696         |         |
| 19               | Bùi Thị Bích Thảo     | 72           | 83.164       | 1.197.558         |         |
| 20               | Dư Kim Quy            | 72           | 127.889      | 1.841.602         |         |
| 21               | Nguyễn Thị Linh       | 18           | 56.861       | 204.701           |         |
| 22               | Vũ Thị Thu Hương      | 108          | 139.822      | 3.020.162         |         |
| 23               | Đinh Thị Thanh        | 108          | 102.068      | 2.204.669         |         |
| 24               | Ngô Thị Hải Yến       | 36           | 56.698       | 408.229           |         |
| 25               | Nguyễn Thị Phương Lan | 36           | 127.042      | 914.626           |         |
| 26               | Nguyễn Thị Tĩnh       | 36           | 74.379       | 535.531           |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                       | <b>2.466</b> |              | <b>53.327.866</b> |         |

Bằng chữ: Năm mươi ba triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi sáu đồng./.

Hiệp Hòa, ngày 20 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

P. HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Hà

PHÒNG GD&ĐT QUẢNG YÊN  
TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

DANH SÁCH GIÁO VIÊN HƯỞNG CHẾ ĐỘ BỒI DƯỠNG GIỜ DẠY NGOÀI TRỜI  
KỲ I, NĂM HỌC 2022-2023

| STT | Họ và tên         | Chức danh | Kinh phí trang phục | Chế độ bồi dưỡng giờ dạy |         |            | Tổng tiền  | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------|--------------------------|---------|------------|------------|---------|
|     |                   |           |                     | Số tiết dạy              | Số tiền | Thành tiền |            |         |
| A   | B                 | C         | I                   | 2                        | 3       | 4=2*3      | 5=I+4      |         |
| 1   | Bùi Thị Bích Thảo | GV TD     | 1.000.000           | 288                      | 14.900  | 4.291.200  | 5.291.200  |         |
| 2   | Dư Kim Quy        | GV TD     | 1.000.000           | 252                      | 14.900  | 3.754.800  | 4.754.800  |         |
|     | Tổng cộng         |           |                     | 288                      |         | 4.291.200  | 10.046.000 |         |

Bằng chữ: Mười triệu, không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

P. HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Hà